

Số: 15/QĐ- MNDH

Diễn Châu, ngày 21 tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai giao dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2026

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017-BTC ngày 15/ 6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Xét đề nghị của kế toán Trường MN Diễn Hoa,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai giao dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2026 của Trường MN Diễn Hoa.

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Thời gian từ ngày 21 tháng 01 năm 2026 đến ngày 19 tháng 02 năm 2026.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Kế toán đơn vị và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận::

- Lưu: TT, KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Xuân

Đơn vị: Trường MN Diễn Hoa

Chương: 822

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO**

**NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ- MNDH ngày 21/01/2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp)

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                             | Tổng số được giao    | Tổng số đã phân bổ   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1          | 2                                                                                    | 3                    | 4                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                   |                      |                      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                            |                      |                      |
| 1          | Lệ phí                                                                               |                      |                      |
| 2          | Phí                                                                                  |                      |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                              |                      |                      |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                 |                      |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                       |                      |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 |                      |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                        |                      |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                     |                      |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                               |                      |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                         |                      |                      |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                                        |                      |                      |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                                           |                      |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                |                      |                      |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                    |                      |                      |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                   | <b>5 216 663 000</b> | <b>5 216 663 000</b> |
| <b>3,1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                | <b>4 683 245 000</b> | <b>4 683 245 000</b> |
|            | Tiền lương                                                                           |                      | 2 355 345 000        |
|            | Phụ cấp lương                                                                        |                      | 1 276 900 000        |
|            | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                       |                      | 20 000 000           |
|            | Các khoản đóng góp                                                                   |                      | 598 000 000          |
|            | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                |                      | 20 000 000           |
|            | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                         |                      | 54 300 000           |
|            | Vật tư văn phòng                                                                     |                      | 28 520 000           |
|            | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                    |                      | 30 000 000           |
|            | Công tác phí                                                                         |                      | 22 800 000           |
|            | Chi phí thuê mướn                                                                    |                      | 24 000 000           |
|            | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng |                      | 26 534 000           |
|            | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                          |                      | 30 000 000           |



| Số TT      | Nội dung                                                                                                     | Tổng số được giao  | Tổng số đã phân bổ |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1          | 2                                                                                                            | 3                  | 4                  |
|            | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                  |                    | 76 846 000         |
|            | Chi khác                                                                                                     |                    | 40 000 000         |
|            | Các quỹ                                                                                                      |                    | 80 000 000         |
| <b>3,2</b> | <b>KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>                                                 | <b>533 418 000</b> | <b>533 418 000</b> |
| <b>a</b>   | <b>12 - KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>                                            | <b>28 368 000</b>  | <b>28 368 000</b>  |
|            | Kinh phí hỗ trợ người khuyết tật theo thông tư 42/2013/TTLT                                                  |                    | 16 848 000         |
|            | KP hỗ trợ ăn trưa theo nghị định 105/2020/NĐ/CP                                                              |                    | 11 520 000         |
| <b>b</b>   | <b>KP thực hiện chế độ chính sách theo nghị định số 238/2025/NĐ-CP/2020/NĐ/CP</b>                            | 267 000 000        | <b>267 000 000</b> |
|            | KP thực hiện chế độ chính sách theo nghị định số 238/2025/NĐ-CP/2020/NĐ/CP( cấp bù học phí+ chi phí học tập) |                    | 267 000 000        |
|            | <b>18 - Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73</b>                                                                       | <b>238 050 000</b> | <b>238 050 000</b> |
|            | Thưởng đột xuất                                                                                              |                    | 8 050 000          |
|            | Thưởng định kỳ                                                                                               |                    | 230 000 000        |

Diễn Châu, ngày 21 tháng 1 năm 2026

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Xuân**



Số: 75 /QĐ-UBND

Diễn Châu, ngày 14 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DIỄN CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Quyết định số 118/2025/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý điều hành ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;*

*Căn cứ Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã Diễn Châu năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Diễn Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2026;*  
*Theo đề nghị Trưởng phòng Kinh tế.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2026 cho Trường Mầm non Diễn Hoa, số tiền: **5.216.663.000** đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ hai trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi ba ngàn đồng*). Trong đó:

1. Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 (nguồn 13): 4.683.245.000 đồng;
2. Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách (nguồn 12): 295.368.000 đồng;
3. Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (nguồn 18): 238.050.000 đồng

Dự toán chi ngân sách năm 2026 đã đảm bảo đầy đủ chế độ tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ, các khoản trích nộp, đóng góp theo quy định (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp*) tính theo mức lương tối thiểu 2.340.000 đồng/tháng, hệ số lương tại thời điểm tháng 12/2025; dự kiến kinh phí nâng lương định kỳ, nâng phụ cấp thâm niên thường xuyên năm 2026; kinh phí hỗ trợ chi trả tiền hợp đồng giảng dạy do thiếu giáo viên trong tổng số người làm việc được giao hưởng lương ngân sách; chế độ chi trả cho giáo viên dạy thể dục thể thao, giáo viên dạy môn giáo dục Quốc phòng; kinh phí chi thường xuyên khác phục vụ hoạt động công tác giảng dạy, học tập tại đơn vị.

Dự toán năm 2026 chưa thực hiện trích trừ 40% học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ làm nguồn cải cách tiền

lương. Trong năm, khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, UBND xã sẽ tính toán, quyết định điều chỉnh dự toán cho các đơn vị.

Dự toán năm 2026 đã tạm giao kinh phí để thực hiện các chế độ chính sách: Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; kinh phí hỗ trợ đối với người khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013; kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. Trong năm, các đơn vị căn cứ Quyết định của UBND xã phê duyệt đối tượng được hưởng chế độ, chính sách để thực hiện rút dự toán chi trả kịp thời cho người được hưởng theo quy định; cuối năm, Phòng Kinh tế sẽ rà soát, đối chiếu nguồn kinh phí theo thực tế thực hiện để tham mưu UBND xã bổ sung hoặc điều chỉnh kinh phí cho các đơn vị.

Dự toán năm 2026 đã giao kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ, đơn vị căn cứ văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền xây dựng Quy chế cụ thể để thực hiện chế độ tiền thưởng áp dụng đối với các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị; gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo Quyết định này)

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi Ngân sách năm 2026 được giao, Hiệu trưởng nhà trường chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí đúng chế độ, đúng đối tượng, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Thực hiện công khai dự toán theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hiệu trưởng Trường Mầm non Diên Hoa, Thủ trưởng KBNN Khu vực XI- Phòng giao dịch số 17 và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT(Bảo Anh).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Lợi**

**Phụ lục:**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**Đơn vị: Trường Mầm non Diễn Hoa**  
*(Kèm theo Quyết định số: 75 /QĐ - UBND ngày 14 tháng 01 năm 2026)*

**Chương 822 - Loại 070 - Khoản: 071      MSĐVSD: 1102852**

| <b>Nội dung</b>                                                                                    | <b>Số tiền (đồng)</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Dự toán chi ngân sách</b>                                                                       | <b>5.216.663.000</b>  |
| <b>1. Kinh phí thực hiện tự chủ tài chính</b>                                                      | <b>4.683.245.000</b>  |
| 1.1. Kinh phí thường xuyên (Nguồn 13)                                                              | 4.683.245.000         |
| 1.2. Kinh phí không thường xuyên                                                                   |                       |
| <b>2. Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>                                                          | <b>533.418.000</b>    |
| <b>2.1. Kinh phí thường xuyên (Nguồn 12)</b>                                                       | <b>295.368.000</b>    |
| KP hỗ trợ trẻ ăn trưa theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP                                                | 11.520.000            |
| KP hỗ trợ người khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT                                              | 16.848.000            |
| KP thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP                                    | 267.000.000           |
| <b>2.2. Kinh phí thường xuyên (Nguồn 18)</b>                                                       | <b>238.050.000</b>    |
| Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ | 238.050.000           |

Ghi chú: Trong đó:

Kinh phí chi thường xuyên khác năm 2026 (nguồn 13, đã bao gồm kinh phí bảo trì, nâng cấp phần mềm kế toán năm 2026; hỗ trợ kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, hỗ trợ kinh phí chi trả thêm giờ cho giáo viên kiêm nhiệm các chức danh trong nhà trường): 453.000.000 đồng;